

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: 325/QĐ-CĐCĐHN ngày 23 tháng 6 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội)

Tên nghề:	KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
Mã nghề:	6340302
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2.5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nghề kế toán viên trong các doanh nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức, kỹ năng trong công tác hạch toán kế toán, thực hành ghi sổ và sử dụng thành thạo phần mềm kế toán, tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1 Kiến thức

- Vận dụng được kiến thức về pháp luật, kinh tế - xã hội, quản trị kinh doanh, tài chính - tiền tệ, kế toán, kiểm toán trong việc thực hiện nghiệp vụ kế toán được đào tạo theo đúng chuyên ngành ở vị trí công tác được giao.
- Vận dụng được kiến thức tin học, ngoại ngữ trong công tác kế toán
- Vận dụng được hệ thống chứng từ, tài khoản và hình thức kế toán vào thực tiễn
- Xác định được cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp
- Vận dụng kiến thức kế toán, kiểm toán trong xử lý các nghiệp vụ kế toán
- Cập nhật được các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về tài chính, kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp
- Đánh giá được tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

1.2.1 Kỹ năng

- Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán
- Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết
- Tổ chức được công tác tài chính kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp
- Lập được các báo cáo kế toán của doanh nghiệp
- Thiết lập mối quan hệ với ngân hàng và các tổ chức tín dụng
- Sử dụng thành thạo tin học kế toán
- Phân tích được tình hình kinh tế, tài chính doanh nghiệp
- Kiểm tra, đánh giá được công tác tài chính, kế toán của doanh nghiệp

- Cung cấp đầy đủ thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị
- Lập được kế hoạch tài chính doanh nghiệp

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi. Đánh giá chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.
- Có năng lực thực hiện nghiệp vụ chuyên môn. Trung thực, cẩn thận, tỷ mỉ, chính xác trong công tác kế toán.
- Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các qui định của luật kế toán, tài chính.
- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Kế toán tổng hợp, kế toán viên, thủ kho, thủ quỹ, nhân viên thu ngân, nhân viên bán hàng, thống kê tại các doanh nghiệp, cơ sở có hoạt động kinh doanh, có cơ hội trở thành kế toán tổng hợp, phụ trách kế toán trong các doanh nghiệp.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: **37** môn học
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **105** tín chỉ (tương đương với **2.475** giờ)
- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: **23** tín chỉ (**555** giờ)
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: **82** tín chỉ (**1.920** giờ)
- Khối lượng lý thuyết: **700** giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: **1.695** giờ;
- Kiểm tra: **80** giờ

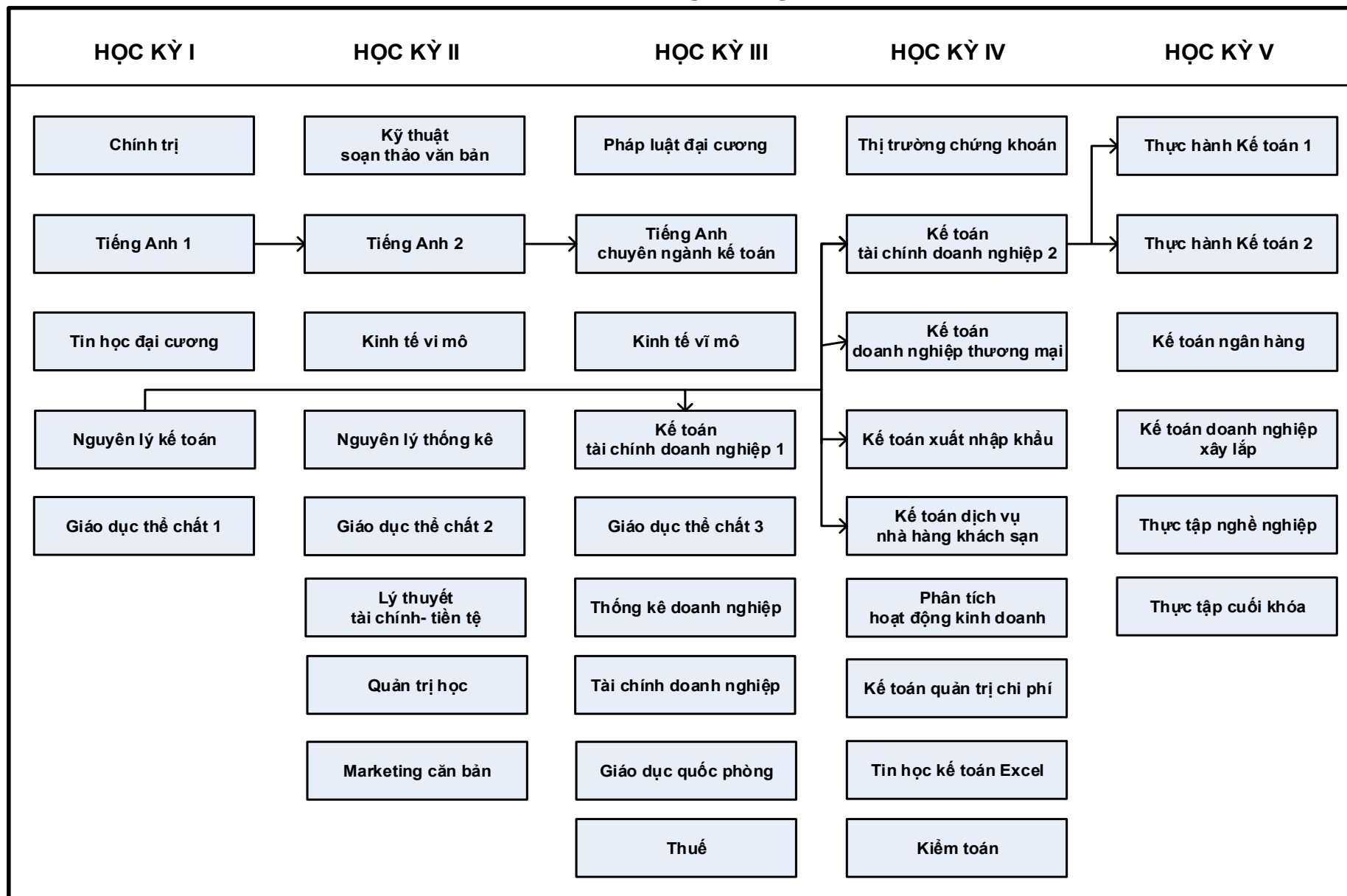
3. Nội dung chương trình

MÃ MÔN HỌC/ MÔ ĐUN	TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN	SỐ TIN CHỈ	THỜI GIAN HỌC TẬP (GIỜ)					MÃ MÔN HỌC/ MÔ ĐUN TIÊN QUYẾT
			Tổng	Trong đó			Kiểm tra	
				Lý thuyết	TH,TT, TN, BT, TL			
			TL, BT		TH, TN,TT			
I	CÁC MÔN HỌC CHUNG	23	555	147	62	325	21	
MH.01	Chính trị	6	90	65	21		4	
MH.02	Tiếng Anh 1	3	60	14	16	27	3	
MH.03	Tiếng Anh 2	3	60	12	16	30	2	MH02
MH.04	Tin học đại cương	3	60	27		30	3	
MH.05	Pháp luật đại cương	2	30	20	9	0	1	
MH.06	Giáo dục thể chất 1	1	30	3	0	24	3	
MH.07	Giáo dục thể chất 2	1	30	3	0	25	2	
MH.08	Giáo dục thể chất 3	1	30	3	0	24	3	
MH.09	Giáo dục quốc phòng	3	165	0	0	165		
II	CÁC MÔN HỌC CHUYÊN MÔN	82	1 920	553	154	1 154	59	
II.1	Môn học cơ sở	21	330	192	76	46	16	
MH.10	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	30	13		16	1	
MH.11	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	2	45	7	6	30	2	MH.03
MH.12	Kinh tế vi mô	3	45	29	14		2	
MH.13	Nguyên lý thống kê	2	30	21	8		1	

MÃ MÔN HỌC/ MÔ ĐUN	TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN	SỐ TÍN CHỈ	THỜI GIAN HỌC TẬP (GIỜ)					MÃ MÔN HỌC/ MÔ ĐUN TIÊN QUYẾT
			Tổng	Trong đó			Kiểm tra	
				Lý thuyết	TH,TT, TN, BT, TL			
			TL, BT		TH, TN,TT			
MH.14	Lý thuyết tài chính- tiền tệ	3	45	32	9		4	
MH.15	Nguyên lý kế toán	3	45	27	16		2	
MH.16	Quản trị học	2	30	21	8		1	
MH.17	Marketing căn bản	2	30	18	10		2	
MH.18	Kinh tế vĩ mô	2	30	24	5		1	
II.2	Môn học chuyên môn	61	1.590	361	78	1.108	43	
MH.19	Thống kê doanh nghiệp	2	30	18	11		1	
MH.20	Thuế	2	30	21	8		1	
MH.21	Tài chính doanh nghiệp	3	45	33		10	2	
MH.22	Thị trường chứng khoán	2	30	21	8		1	
MH.23	Kế toán TCDN 1	5	90	48	10	30	2	MH.15
MH.24	Kế toán TCDN 2	4	75	44		29	2	MH.15
MH.25	Kế toán DN TM	3	60	30		28	2	MH.15
MH.26	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	60	30		26	4	
MH.27	Kế toán quản trị chi phí	3	45	30	13		2	
MH.28	Kiểm toán	3	45	24	18		3	
MH.29	Tin học kế toán excel	2	60			54	6	

MÃ MÔN HỌC/ MÔ ĐUN	TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN	SỐ TIN CHỈ	THỜI GIAN HỌC TẬP (GIỜ)				MÃ MÔN HỌC/ MÔ ĐUN TIÊN QUYẾT	
			Tổng	Trong đó				
				Lý thuyết	TH,TT, TN, BT, TL			Kiểm tra
TL, BT	TH, TN,TT							
MH.30	Thực hành kế toán 1	3	90			87	3	MH.24
MH.31	Thực hành kế toán 2	3	90			87	3	MH.24
MH.32	Thực tập cuối khóa	10	450			450		
MH.33	Kế toán ngân hàng	2	30	18	10		2	MH.15
MH.34	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	2	45	15		27	3	MH.15
MH.35	Kế toán xuất nhập khẩu	2	45	14		28	3	MH.15
MH.36	Kế toán dịch vụ nhà hàng khách sạn	2	45	15		27	3	MH.15
MH.37	Thực tập nghề nghiệp	5	225			225		
	Tổng cộng	105	2.475	700	216	1.479	80	

4. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo



5. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Thời gian đào tạo được chia làm 5 học kỳ:

- + Học kỳ 1 và học kỳ 2: các môn học chung và môn học cơ sở.
- + Học kỳ 3 và học kỳ 4: các môn học chung, môn học cơ sở, môn học chuyên môn và môn học tự chọn.
- + Học kỳ 5: các môn học chuyên môn, môn học tự chọn và thực tập cuối khóa.

Cụ thể dự kiến phân học kỳ như sau:

+ HỌC KỲ I

TT	TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ	GHI CHÚ
1	Chính trị	6	90	
2	Tiếng Anh 1	3	60	
3	Tin học đại cương	3	60	
4	Giáo dục thể chất 1	1	30	
5	Nguyên lý kế toán	3	45	
	TỔNG	16	285	

+ HỌC KỲ II

TT	TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ	GHI CHÚ
1	Tiếng Anh 2	3	60	
2	Giáo dục thể chất 2	1	30	
3	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	30	
4	Kinh tế vi mô	3	45	
5	Nguyên lý thống kê	2	30	
6	Lý thuyết tài chính- tiền tệ	3	45	
7	Quản trị học	2	30	
8	Marketing căn bản	2	30	
	TỔNG	18	300	

+ HỌC KỲ III

TT	TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ	GHI CHÚ
1	Pháp luật đại cương	2	30	
2	Giáo dục thể chất 3	1	30	
3	Giáo dục quốc phòng	3	165	
4	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	2	45	
5	Kinh tế vĩ mô	2	30	
6	Thống kê doanh nghiệp	2	30	
7	Thuế	2	30	
8	Tài chính doanh nghiệp	3	45	
9	Kế toán TCDN 1	5	90	
	TỔNG	22	495	

+ HỌC KỲ IV

TT	TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ	GHI CHÚ
1	Thị trường chứng khoán	2	30	
2	Kế toán TCDN 2	4	75	
3	Kế toán DN TM	3	60	
4	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	60	
5	Kế toán quản trị chi phí	3	45	
6	Kiểm toán	3	45	
7	Tin học kế toán excel	2	60	
8	Kế toán xuất nhập khẩu	2	45	
9	Kế toán dịch vụ nhà hàng khách sạn	2	45	
	TỔNG	24	465	

+ HỌC KỲ V

TT	TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ	GHI CHÚ
1	Thực hành kế toán 1	3	90	
2	Thực hành kế toán 2	3	90	
3	Kế toán ngân hàng	2	30	
4	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	2	45	
5	Thực tập nghề nghiệp	5	225	
6	Thực tập cuối khóa	10	450	
	TỔNG	25	930	

6. Hướng dẫn sử dụng chương trình

6.1. Các môn học chung bắt buộc: Do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

6.2. Các môn học tự chọn: Chương trình có 4 môn học tự chọn, mỗi môn học 2 tín chỉ. Người học phải chọn tối thiểu 2 môn học trong tổng số 4 môn học, tương đương 4 tín chỉ.

6.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học trong chương trình đào tạo. Thống nhất như sau:

- Điểm quá trình (QT) là điểm trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên và định kỳ có trọng số 0,4 (40%), trong đó:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên (TX) có hệ số 1 (là các điểm do giảng viên kiểm tra đột xuất hoặc chấm điểm bài tập, thảo luận, tiểu luận...) và được tính trung bình các lần kiểm tra để lấy 1 đầu điểm.

+ Điểm kiểm tra định kỳ (ĐK) có hệ số 2 (là điểm của các bài kiểm tra được quy định trong chương trình môn học) và được tính trung bình các bài kiểm tra để lấy 1 đầu điểm.

- Điểm QT = $(TX + 2*ĐK)/3$

- Điểm thi kết thúc môn học (T): có trọng số 0,6 (60%)

- Điểm tổng kết môn học (Điểm TK) = $0,4*QT + 0,6*T$

6.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Đối với đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ

- Người học phải học hết chương trình đào tạo và phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.
- Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp cho người học.
- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành hoặc cử nhân thực hành theo quy định của Nhà trường.

6.5. Các chú ý khác

- Các môn học có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi môn học phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng môn học phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do trường quy định.
- Chương trình môn học phải phân bố thời gian học lý thuyết, thực hành, thảo luận, thí nghiệm và phần thực tập. Chương trình môn học phải được thông qua tổ Bộ môn, Khoa, phòng Đào tạo và Hiệu trưởng duyệt trước khi thực hiện.
- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;
- Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.
- Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ tín chỉ trong chương trình;
- Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.
- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.
- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.
- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của người học, nhưng là một trong những điều kiện để xét dự thi tốt nghiệp và xét tốt nghiệp. Kết thúc môn học Giáo dục quốc phòng – An ninh nếu đạt yêu cầu thì người học được cấp chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh.
- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học phải thoả mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học.

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

ThS. Nguyễn Phúc Đức